

Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội

MST: 0106889438

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội

Địa chỉ: Số 454 đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 29

Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội

Địa chỉ: Số 454 đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Xe điện Hà Nội - Tổng công ty Vận tải Hà Nội theo Quyết định 2407/QĐ-UBND ngày 27 tháng 05 năm 2015 của UBND thành phố Hà Nội về việc chuyển Xí nghiệp Xe điện Hà Nội thuộc Tổng công ty Vận tải Hà Nội thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106889438 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Lần đầu ngày 26 tháng 06 năm 2015.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã thực hiện thay đổi đăng ký kinh doanh Lần thứ nhất ngày 18 tháng 01 năm 2017 do thay đổi về ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106889438 ngày 26/06/2015, thay đổi Lần 01 ngày 18/01/2017 là 55.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi lăm tỷ đồng chẵn).

Địa chỉ: Số 454 đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243.7577489

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Xuân Phú	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2018
Ông Nguyễn Hữu Hồng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ông Đào Việt Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2015
Ông Lê Đông Xuân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2015
Ông Nguyễn Quang Huy	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2015

Ban kiểm soát

Bà Vũ Thúy Hạnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2015
Bà Đỗ Thanh Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019
Ông Lê Mạnh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2015

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Hồng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2015
Ông Lê Đình Hà	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2015
Ông Đào Việt Dũng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2015
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2018

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Hương	Kế toán trưởng
---------------------	----------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT đã được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc được yêu cầu phải phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội

Địa chỉ: Số 454 đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng hệ thống chứng từ kế toán, sổ kế toán đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 29. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

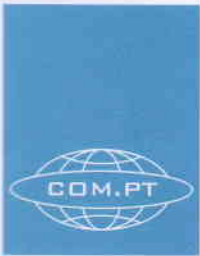
Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Hữu Hồng

Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021



AUDIT, ACCOUNTING, FINANCE AND TAX
MANAGEMENT CONSULTANT

COM.PT CO.,LTD
32/203, Chua Boc Street, Dong Da
District, Ha Noi
Tel: (84-24) 3 5 640 218; 6 2517 402
Fax: (84-24) 6 2517 402
Email: comptkiemtoan@gmail.com
Website 1: tuvanthuecompt.com
Website 2: compt.com.vn

Số: 31/2021/BCKT.BCTC-COM.PT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội*

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29/03/2021, từ trang 6 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

COM.PT
ĐỘC LẬP - KHÁCH QUAN
THẤU HIỂU THỰC TIỄN



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính (kèm theo) đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp, Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT



Lê Thị Hòa

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0653-2019-069-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Hoàng Giang

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2928-2020-069-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	31/12/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		78.115.421.557	78.202.167.998
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.997.934.132	36.260.396.857
1. Tiền	111		11.997.934.132	18.622.910.717
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	17.637.486.140
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.224.747.252	36.623.585.081
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	60.518.780.309	35.732.376.366
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	-	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	705.966.943	891.208.715
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		3.840.238.530	5.293.711.479
1. Hàng tồn kho	141	V.4	3.840.238.530	5.293.711.479
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.052.501.643	24.474.581
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	1.052.501.643	24.474.581
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		168.975.116.964	135.964.603.951
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		168.975.116.964	135.822.001.115
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	168.975.116.964	135.822.001.115
Nguyên giá	222		342.141.609.580	314.175.513.580
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(173.166.492.616)	(178.353.512.465)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	142.602.836
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	-	142.602.836
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		247.090.538.521	214.166.771.949

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	31/12/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		189.014.739.646	154.531.774.106
I. Nợ ngắn hạn	310		89.849.711.396	72.748.948.856
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	4.429.372.588	8.872.992.899
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	463.992.262	761.050.738
4. Phải trả người lao động	314		19.015.671.861	25.260.172.472
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	3.314.457.938	13.528.551.877
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.10	105.580.000	25.605.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	1.835.289.645	1.279.396.960
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	59.563.505.187	22.178.610.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.121.841.915	842.568.910
II. Nợ dài hạn	330		99.165.028.250	81.782.825.250
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		4.851.640.000	4.854.640.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	94.313.388.250	76.928.185.250
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58.075.798.875	59.634.997.843
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	58.075.798.875	59.634.997.843
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		55.000.000.000	55.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.000.000.000	55.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.565.799.257	1.146.889.749
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.509.999.618	3.488.108.094
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.403.925.581	695.378.043
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		106.074.037	2.792.730.051
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		247.090.538.521	214.166.771.949

Đỗ Thanh Hằng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hồng
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	222.280.201.377	280.402.128.393
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		222.280.201.377	280.402.128.393
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	198.795.174.634	256.111.301.471
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.485.026.743	24.290.826.922
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	335.217.950	832.108.774
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	11.731.142.009	7.351.317.904
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.731.142.009	7.351.317.904
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	13.064.940.137	14.707.297.790
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(975.837.453)	3.064.320.002
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.200.000.000	945.454.545
12. Chi phí khác	32	VI.7	72.140.776	387.365.548
13. Lợi nhuận khác	40		1.127.859.224	558.088.997
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế TNDN	50		152.021.771	3.622.408.999
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	45.947.734	829.678.948
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau Thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		106.074.037	2.792.730.051
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			19,3	508
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu				

Đỗ Thanh Hằng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hồng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN	01		152.021.771	3.622.408.999
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		33.542.947.151	24.411.777.085
- Các khoản dự phòng	03		-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.535.217.950)	(1.777.563.319)
- Chi phí lãi vay	06		11.731.142.009	7.351.317.904
- Điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		43.890.892.981	33.607.940.669
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(24.601.162.171)	(3.750.156.270)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		1.453.472.949	(392.295.794)
(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.232.535.034)	16.880.459.552
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(885.424.226)	729.705.428
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.600.365.385)	(7.177.174.307)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(193.422.106)	(856.375.987)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.831.457.008	39.042.103.291
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(66.696.063.000)	(61.738.603.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.200.000.000	945.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		335.217.950	832.108.774
8. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(65.160.845.050)	(59.961.039.681)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		67.771.327.002	45.671.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(32.403.705.041)	(14.250.610.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.300.696.644)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		34.066.925.317	31.420.390.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(24.262.462.725)	10.501.453.610
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		36.260.396.857	25.758.943.247
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		11.997.934.132	36.260.396.857



Đỗ Thanh Hằng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Hồng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội tiền thân là Xí nghiệp Xe điện Hà Nội thuộc Tổng công ty Vận tải Hà Nội được cổ phần hóa theo Quyết định 2407/QĐ-UBND ngày 27 tháng 05 năm 2015 của UBND thành phố Hà Nội.

Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0106889438 ngày 26 tháng 06 năm 2015, thay đổi lần 1 ngày 18 tháng 01 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106889438 ngày 26/06/2015, thay đổi lần 01 ngày 18/01/2017 là 55.000.000.000 đồng (Bằng chữ: năm mươi lăm tỷ đồng chẵn).

2. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Vận tải bằng xe buýt;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi (trừ các loại đồ chơi có hại cho sự giáo dục, phát triển nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Vận tải hàng khách đường bộ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (không bao gồm hoạt động hàng không);
- Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Chi tiết: Kiểm định kỹ thuật an toàn và bảo vệ môi trường các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa ở cảng hàng không);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

4. Nhân viên

Tại ngày 31/12/2020 Công ty có 709 nhân viên đang làm việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán Công ty áp dụng là đồng Việt Nam (VNĐ) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 75/2015/TT-BTC Sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và các Quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập Báo cáo tài chính năm.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định của pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

4. Đơn vị đo lường

Báo cáo tài chính, trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (Trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phát sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng, Gồm: Các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các Khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập của Bảng Cân đối kế toán cho tới ngày đến hạn thanh toán.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán, chính sách tài chính hiện hành theo đó. Được phép trích lập giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Hàng tồn kho trong năm của Công ty chủ yếu là nguyên vật liệu phục vụ hoạt động Xe buýt công cộng

7. Công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Khi xuất sử dụng, nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm tùy theo đặc điểm thời gian sử dụng trên thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước bao gồm: Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí được phân bổ trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 3 năm.

Năm 2020, Chi phí trả trước chủ yếu gồm: Trang thiết bị văn phòng, Bảo hiểm TNDS cho lái xe và chi phí trang bị cho xe buýt.

9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 "Tài sản cố định hữu hình". Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái sẵn sàng hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính mà chi phí phát sinh trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai, dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Năm

- Nhà cửa vật kiến trúc	01 - 06 năm
- Máy móc, thiết bị	01 - 03 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	01 - 06 năm

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

- Chi phí phải trả của Công ty gồm: Chi phí trích trước tiền ăn ca, đồng phục, phí bảo hiểm, lệ phí bến bãi và chi phí bảo dưỡng, ...

11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian, được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Phải trả người bán, gồm: Các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh liên kết)

Phải trả người lao động phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho người lao động của doanh nghiệp về tiền lương, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động của năm tài chính.

Phải trả khác, gồm: Các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập Báo cáo tài chính.

12. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và từng tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ. Các khoản vay, nợ có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm Báo cáo được trình bày là các khoản đi vay, nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính đến hạn phải trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm Báo cáo được trình bày là các khoản đi vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Năm 2020, tình hình về vay các đối tượng là ngân hàng và các đối tượng khác chi tiết theo phụ lục vay.

13. Các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế vốn góp của các thành viên.

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá phát hành cổ phiếu (nếu có) chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ (nếu có).

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận được quy định trong Điều lệ của Công ty và theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau Thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho Chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau Thuế TNDN chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các Quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Phân phối lợi nhuận

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận sau Thuế Thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các Quỹ theo Điều lệ Công ty và theo quy định của Pháp luật

Nhóm Công ty trích lập các Quỹ từ lợi nhuận sau Thuế Thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. Các quỹ được trích lập

Các quỹ được trích lập căn cứ vào Điều lệ của Công ty

- Quỹ Đầu tư phát triển
- Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi

17. Các khoản Thuế

(i) Thuế GTGT, Thuế Môn bài, Thuế TNCN được xác định các nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến các sắc thuế này.

(ii) Thuế TNDN

Số Thuế TNDN phải trả năm hiện hành được tính dựa trên Thu nhập chịu Thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu Thuế TNDN khác với Lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì Thu nhập chịu Thuế TNDN không bao gồm các khoản Thu nhập hay chi phí tính Thuế TNDN hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu Thuế TNDN hoặc không được tính trừ.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế Thu nhập hiện hành và số Thuế hoãn lại (nếu có). Số Thuế Thu nhập phải trả hiện hành được tính dựa trên Thu nhập chịu Thuế TNDN trong kỳ. Thu nhập chịu Thuế TNDN trong kỳ khác với lợi nhuận thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì Thu nhập chịu Thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay các chi phí tính Thuế TNDN được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản không chịu Thuế TNDN hoặc không được khấu trừ theo quy định của Luật Thuế TNDN.

Thuế Thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính Thuế Thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản Thuế Thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính Thuế TNDN trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế Thu nhập hoãn lại được xác định theo lãi suất dự tính sẽ được áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế Thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào Vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu.

Tài sản Thuế Thu nhập hoãn lại và Nợ Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản Thuế Thu nhập hiện hành với Thuế Thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản Thuế Thu nhập hoãn lại và Nợ Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến Thuế Thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một Cơ quan Thuế và Công ty có dự định thanh toán Thuế Thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định Thuế Thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về Thuế TNDN. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về Thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan Thuế có thẩm quyền.

Xác định lỗ và chuyển lỗ (nếu có) được xác định theo quy định tại Điều 7 tại Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013; Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về Thuế; Nghị định 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính phủ về sửa đổi các Nghị định quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về Thuế; Nghị định 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ.

Năm 2020, chi phí lãi vay của Doanh nghiệp nếu có liên quan đến các đối tượng áp dụng Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết sẽ bị ảnh hưởng bởi các quy định tại Nghị định này."

18. Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu chủ yếu của Công ty từ doanh thu dịch vụ buýt công cộng và Doanh thu khác.

(ii) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu tài chính của Công ty chủ yếu là lãi tiền gửi có kì hạn và không kì hạn

(iii) Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính.

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm. Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán phát sinh trong năm bao gồm: hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Giá vốn hàng bán là các chi phí liên quan đến hoạt động dịch vụ xe buýt công cộng và giá vốn khác.

20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

21. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí khác

(i) Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu vận phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

(ii) Chi phí khác là khoản chi phí ngoài các khoản chi phí nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

22. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết là các bên liên quan của Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.255.744.357	2.661.570.245
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.540.717.775	15.708.962.472
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	7.709.548	7.957.869
- Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB)	7.629.717	64.530.958
- Ngân hàng SHB - Chi nhánh Hoàn Kiếm	1.870.447.004	8.015.833.879
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	8.654.931.506	7.620.639.766
Tiền đang chuyển	201.472.000	252.378.000
Các khoản tương đương tiền	-	17.637.486.140
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	17.637.486.140
	11.997.934.132	36.260.396.857

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Xây lắp Dầu khí	1.083.135.315	810.000.000
Công ty TNHH MTV Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị	594.664.993	721.965.265
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại và Bất động sản Nam Trang	-	641.741.100
Doanh thu Taxi tải CPH	154.414.001	191.914.001
Trung tâm Quản lý và Điều hành Giao thông Đô thị	57.970.451.000	32.861.790.000
Xí nghiệp Xe buýt nhanh BRT Hà Nội - Chi nhánh Tổng công ty Vận tải Hà Nội	716.115.000	504.966.000
Cộng	60.518.780.309	35.732.376.366

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	705.966.943	-	891.208.715	-
Phải thu khác	145.126.393	-	405.298.815	-
Chi phí dở dang duy tu, duy trì cho TT DDH GTĐT	11.745.423	-	-	-
Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội	90.000.000	-	-	-
Tổng công ty Vận Tải Hà Nội	-	-	302.072.800	-
Thuế TNCN CPH	43.380.970	-	103.226.015	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tạm ứng	65.000.000	-	-	-
Dương Huy Tú	25.000.000	-	-	-
Lương Huy Toán	5.000.000	-	-	-
Nguyễn Văn Dương, lái xe	5.000.000	-	-	-
Vũ Văn Quyết	30.000.000	-	-	-
Phải trả khác (Dư nợ)	119.224.200	-	-	-
Bồi thường thiệt hại CPH	119.224.200	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	376.616.350	-	485.909.900	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	705.966.943	-	891.208.715	-

4. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.837.707.171	-	5.287.245.135	-
Công cụ, dụng cụ	2.531.359	-	6.466.344	-
Cộng	3.840.238.530	-	5.293.711.479	-

5. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2020	23.344.862.796	3.665.664.432	285.632.042.828	1.532.943.524	314.175.513.580
Mua trong kỳ	-	-	66.696.063.000	-	66.696.063.000
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(38.729.967.000)	-	(38.729.967.000)
Tại ngày 31/12/2020	23.344.862.796	3.665.664.432	313.598.138.828	1.532.943.524	342.141.609.580
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2020	21.320.566.384	3.665.664.432	152.406.089.382	961.192.267	178.353.512.465
Khấu hao trong kỳ	666.917.236	-	32.663.698.087	212.331.828	33.542.947.151
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(38.729.967.000)	-	(38.729.967.000)
Tại ngày 31/12/2020	21.987.483.620	3.665.664.432	146.339.820.469	1.173.524.095	173.166.492.616
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	2.024.296.412	-	133.225.953.446	571.751.257	135.822.001.115
Tại ngày 31/12/2020	1.357.379.176	-	167.258.318.359	359.419.429	168.975.116.964

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
a, Chi phí trả trước ngắn hạn	1.052.501.643	24.474.581
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.052.501.643	24.474.581
b, Chi phí trả trước dài hạn	-	142.602.836
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	142.602.836
Cộng	1.052.501.643	167.077.417

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	4.429.372.588	4.429.372.588	8.872.992.899	8.872.992.899
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Du lịch Hưng Đông	244.199.156	244.199.156	241.971.656	241.971.656
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Xây lắp Dầu khí	2.399.068.300	2.399.068.300	5.501.875.370	5.501.875.370
Công ty TNHH Kỹ nghệ Trần Quang	-	-	132.500.500	132.500.500
Công ty TNHH May Phương Thảo	-	-	550.599.790	550.599.790
Công ty Cổ phần Thương mại và Vật tư Thiết bị điện Quang Minh	267.721.348	267.721.348	272.633.966	272.633.966
Công ty Cổ phần Trang thiết bị BHLĐ và Thương mại	-	-	264.880.000	264.880.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tuấn Loan	-	-	249.150.000	249.150.000
Công ty TNHH Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hải Đăng	276.254.000	276.254.000	213.890.000	213.890.000
Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Xăng dầu Hồng Phong	194.036.970	194.036.970	-	-
Doanh nghiệp Tư nhân Nghĩa Bình	-	-	337.029.130	337.029.130
Nguyễn Thị Mai Hương	179.710.000	179.710.000	355.688.000	355.688.000
Nguyễn Thị Nghĩa	468.198.000	468.198.000	450.451.000	450.451.000
Trung tâm Thiết bị và Dịch vụ Phòng cháy chữa cháy Quang Anh	266.800.000	266.800.000	-	-
Các đối tượng khác	133.384.814	133.384.814	302.323.487	302.323.487
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	4.429.372.588	4.429.372.588	8.872.992.899	8.872.992.899

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2019	Phát sinh trong kỳ		31/12/2020	
		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Phải thu NSNN	Phải nộp NSNN
Thuế GTGT	437.687.619	962.224.428	1.041.065.887	-	358.846.160
Thuế TNDN	179.678.948	45.947.734	193.422.106	-	32.204.576
Thuế TNCN	143.684.171	114.204.826	184.947.471	-	72.941.526
Tiền Thuế đất	-	3.271.249.613	3.271.249.613	-	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	761.050.738	4.396.626.601	4.693.685.077	-	463.992.262

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn	3.314.457.938	13.528.551.877
Chi phí phải trả AT CPH	257.955.000	267.750.000
Chi phí phải trả bảo hiểm thu hộ CPH	42.876.630	53.980.140
Chi phí phải trả diêm đốt bến bãi CPH	114.196.800	144.302.000
Chi phí phải trả khác CPH	1.623.076.624	986.043.597
Chi phí phải trả sửa chữa lớn CPH	-	8.776.000.000
Chi phí phải trả sảm lớp ác quy CPH	1.276.352.884	3.300.476.140
b. Dài hạn	-	-
Cộng	3.314.457.938	13.528.551.877

(*) Khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn cho các phương tiện vận chuyển là các xe buýt vận chuyển.

II. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu vé tháng xe buýt	105.580.000	25.605.000
Cộng	105.580.000	25.605.000

III. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.835.289.645	1.279.396.960
Kinh phí công đoàn	737.688.600	307.388.300
Nhận ký cược ký quỹ	802.250.000	802.250.000
Phải trả phải nộp khác	295.351.045	169.758.660
Bồi thường thiệt hại CPH	-	775.800
Chi phí cổ phần hóa	36.054.156	2.050.000
Dự thầu	20.300.000	14.300.000
Khen thưởng, vi phạm CPH	11.462.029	4.980.700
Ứng hộ thu qua lương CPH	227.534.860	147.652.160
b. Dài hạn	4.851.640.000	4.854.640.000
Nhận ký quỹ, ký cược (*)	4.851.640.000	4.854.640.000
Cộng	6.686.929.645	6.134.036.960

(*) Là khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược từ cán bộ công nhân viên trong Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019	Vay trong kỳ	Đã trả trong kỳ	Tăng giảm khác	31/12/2020
a. Vay ngắn hạn	22.178.610.000	40.598.803.228	27.853.705.041	24.639.797.000	59.563.505.187
Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	18.212.000.000	38.598.803.228	21.887.095.041	20.673.187.000	55.596.895.187
Vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	3.842.860.000	-	3.842.860.000	3.842.860.000	3.842.860.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	123.750.000	2.000.000.000	2.123.750.000	123.750.000	123.750.000
b. Vay dài hạn	76.928.185.250	46.575.000.000	4.550.000.000	(24.639.797.000)	94.313.388.250
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)	60.319.577.750	46.575.000.000	4.550.000.000	(20.673.187.000)	81.671.390.750
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (2)	16.371.420.000	-	-	(3.842.860.000)	12.528.560.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hoàn Kiếm (3)	237.187.500	-	-	(123.750.000)	113.437.500
Cộng	99.106.795.250	87.173.803.228	32.403.705.041	-	153.876.893.437

- Hợp đồng cho vay từng lần số 02/2020/TDH/VCBHN-XDHN ngày 16/06/2020 kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2020/CTD/VCBHN-XDHN ngày 17/03/2020 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội. Mục đích khoản vay: Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện phương án "Đầu tư phương tiện khai thác VTHKCC bằng xe buýt năm 2020 của Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội" không bao gồm lãi nhập gốc. Hạn mức tín dụng: 6.918.000.000 VND. Thời hạn vay 84 tháng. Lãi suất cho vay: Cố định 9%/năm trong 2 năm đầu tiên, thời gian còn lại bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng 3,0%/năm.

- Hợp đồng cho vay từng lần số 03/2020/TDH/VCBHN-XDHN ngày 16/06/2020 kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2020/CTD/VCBHN-XDHN ngày 17/03/2020 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội. Mục đích khoản vay: Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện phương án "Đầu tư bổ sung phương tiện năm 2020 của Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội" không bao gồm lãi nhập gốc. Hạn mức tín dụng: 5.115.000.000 VND. Thời hạn vay 84 tháng. Lãi suất cho vay: Cố định 9%/năm trong 2 năm đầu tiên, thời gian còn lại bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng 3,0%/năm.

- Hợp đồng vay theo Dự án đầu tư số 01/2020/VCBHN-XDHN ký ngày 25/02/2020 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội. Mục đích khoản vay: Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "Đầu tư phương tiện khai thác VTHKCC bằng xe buýt năm 2020 của Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội" không bao gồm lãi nhập gốc. Hạn mức tín dụng: 34.542.000.000 VND. Thời hạn vay 84 tháng. Lãi suất cho vay: Cố định 9%/năm trong 2 năm đầu tiên, thời gian còn lại bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng 3,0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2019	55.000.000.000	730.614.140	2.775.170.725	58.505.784.865
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	2.792.730.051	2.792.730.051
Trích lập các quỹ trong năm	-	416.275.609	(693.792.682)	(277.517.073)
Giảm khác	-	-	(1.386.000.000)	(1.386.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	55.000.000.000	1.146.889.749	3.488.108.094	59.634.997.843
Tại ngày 01/01/2020	55.000.000.000	1.146.889.749	3.488.108.094	59.634.997.843
Lợi nhuận trong năm	-	-	106.074.037	106.074.037
Trích lập các quỹ trong năm	-	418.909.508	(698.182.513)	(279.273.005)
Chia cổ tức trong năm	-	-	(1.320.000.000)	(1.320.000.000)
Giảm khác	-	-	(66.000.000)	(66.000.000)
Tại ngày 31/12/2020	55.000.000.000	1.565.799.257	1.509.999.618	58.075.798.875
Chi tiết phân phối lợi nhuận	698.182.513			
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	279.273.005			
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	418.909.508			

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Danh sách thành viên góp vốn

Số vốn đăng ký trên GCNĐKDN thay đổi lần 1 lần 18/01/2017

Số thực góp tại ngày 31/12/2020

	VND	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết (%)	VND	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết (%)
Tổng công ty Vận tải Hà Nội	28.050.000.000	51%	28.050.000.000	51%
Công ty Cổ phần Dầu khí và Kinh doanh tổng hợp	9.863.870.000	18%	9.863.870.000	18%
Các cá nhân khác	17.086.130.000	31%	17.086.130.000	31%
	55.000.000.000	100%	55.000.000.000	100%

c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.500.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5.500.000	5.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.500.000	5.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.500.000	5.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.500.000	5.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a. Tổng doanh thu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu dịch vụ buýt công cộng	208.607.953.000	263.490.621.000
Doanh thu dịch vụ khác	13.672.248.377	16.911.507.393
Cộng	222.280.201.377	280.402.128.393

b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tổng công ty Vận tải Hà Nội

	Năm 2020	Năm 2019
Phí quản lý và trông giữ điếm đỗ đầu cuối xe buýt	680.193.636	1.080.414.545
Doanh thu khác	-	2.027.680

Xí nghiệp Xe buýt nhanh BRT Hà Nội - CN Tổng công ty Vận tải Hà Nội

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bảo vệ, vệ sinh nhà chờ	1.789.318.000	1.621.410.000

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn dịch vụ buýt công cộng	187.752.733.877	243.916.384.177
Giá vốn dịch vụ khác	11.042.440.757	12.194.917.294
Cộng	198.795.174.634	256.111.301.471

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi	335.217.950	832.108.774
Cộng	335.217.950	832.108.774

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	11.731.142.009	7.351.317.904
Cộng	11.731.142.009	7.351.317.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	6.050.225.668	4.964.273.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.282.145.250	1.136.164.395
Chi phí khấu hao tài sản cố định	141.804.000	141.804.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.166.957	2.801.390.008
Chi phí khác	5.533.598.262	5.663.666.387
Cộng	13.064.940.137	14.707.297.790

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	1.200.000.000	945.454.545
Cộng	1.200.000.000	945.454.545

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí khác	11.716.898	363.565.548
Chi phí thanh lý tài sản cố định	60.423.878	23.800.000
Cộng	72.140.776	387.365.548

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020
	VND
Chi phí Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	45.947.734
Các khoản điều chỉnh chi phí Thuế TNDN của các năm trước vào chi phí Thuế TNDN hiện hành năm nay	-
Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp	45.947.734
Tổng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	45.947.734
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế TNDN	152.021.771
Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu Thuế TNDN	-
Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu Thuế TNDN	77.716.898
Số lỗ chưa sử dụng (lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước Thuế TNDN)	-
Thu nhập chịu Thuế TNDN	229.738.669
Thuế TNDN (20%)	45.947.734
Thuế TNDN được giảm	-
Thuế TNDN phải nộp	45.947.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Báo cáo thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	106.074.037	2.792.730.051
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành	279.273.005	277.517.073
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(173.198.968)	2.515.212.978
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	5.500.000	5.500.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.500.000	5.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	508

b. Thông tin khác

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.997.934.132	36.260.396.857	11.997.934.132	36.260.396.857
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.224.747.252	36.623.585.081	61.224.747.252	36.623.585.081
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	73.222.681.384	72.883.981.938	73.222.681.384	72.883.981.938
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	153.876.893.437	99.106.795.250	153.876.893.437	99.106.795.250
Phải trả người bán, phải trả khác	11.116.302.233	15.007.029.859	11.116.302.233	15.007.029.859
Chi phí phải trả	3.314.457.938	13.528.551.877	3.314.457.938	13.528.551.877
	168.307.653.608	127.642.376.986	168.307.653.608	127.642.376.986

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích trình bày trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Quản lý rủi ro tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.997.934.132	-	-	11.997.934.132
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.224.747.252	-	-	61.224.747.252
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	73.222.681.384	-	-	73.222.681.384
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.260.396.857	-	-	36.260.396.857
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.623.585.081	-	-	36.623.585.081
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	72.883.981.938	-	-	72.883.981.938

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	59.563.505.187	94.313.388.250	-	153.876.893.437
Phải trả người bán, phải trả khác	6.264.662.233	4.851.640.000	-	11.116.302.233
Chi phí phải trả	3.314.457.938	-	-	3.314.457.938
	69.142.625.358	99.165.028.250	-	168.307.653.608
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	22.178.610.000	76.928.185.250	-	99.106.795.250
Phải trả người bán, phải trả khác	10.152.389.859	4.854.640.000	-	15.007.029.859
Chi phí phải trả	13.528.551.877	-	-	13.528.551.877
	45.859.551.736	81.782.825.250	-	127.642.376.986

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng công ty Vận tải Hà Nội
 Xí nghiệp Xe buýt nhanh BRT Hà Nội - CN Tổng công ty Vận tải Hà Nội
 Công ty Cổ phần Dầu khí và Kinh doanh tổng hợp

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty
 Cổ đồng

b. Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Vận tải Hà Nội	680.193.636	1.082.442.225
Xí nghiệp Xe bus nhanh BRT Hà Nội - CN Tổng công ty vận tải Hà Nội	1.789.318.000	1.621.410.000

c. Số dư với các bên liên quan

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải thu khách hàng		
Xí nghiệp Xe bus nhanh BRT Hà Nội - Tổng công ty Vận tải Hà Nội	716.115.000	504.966.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được lập dựa trên giả thiết Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội hoạt động kinh doanh liên tục.

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT kiểm toán.



Số Thanh Hằng

Nguyễn Thị Hường

Nguyễn Hữu Hồng

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021